

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Liên	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Handwritten signature*



**Dương Hùng Văn**  
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2015

Số: 103/VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thuần Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Ngày 07 tháng 8 năm 2015  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1867-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015		31/12/2014	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.272.224.314.960</b>		<b>2.485.583.354.762</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>838.848.143.326</b>		<b>1.069.594.044.340</b>	
1. Tiền	111		738.848.143.326		754.594.044.340	
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000		315.000.000.000	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.274.624.377.086</b>		<b>1.235.181.077.479</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.144.207.525.183		1.115.208.742.399	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.229.062.361		34.380.048.746	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	101.187.789.542		85.592.286.334	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>158.751.794.548</b>		<b>180.401.112.943</b>	
1. Hàng tồn kho	141		158.751.794.548		180.401.112.943	
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>		<b>407.120.000</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-		407.120.000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260)</b>	<b>200</b>		<b>327.212.694.415</b>		<b>346.884.811.528</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.677.937.500</b>		<b>5.677.937.500</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.677.937.500		5.677.937.500	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>274.734.858.467</b>		<b>332.207.046.887</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	267.802.118.313		324.144.639.101	
- Nguyên giá	222		807.640.441.727		806.708.914.163	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.838.323.414)		(482.564.275.062)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.932.740.154		8.062.407.786	
- Nguyên giá	228		9.788.235.800		9.399.825.800	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.855.495.646)		(1.337.418.014)	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46.799.898.448</b>		<b>8.999.827.141</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	41.385.177.223		36.000.000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	5.414.721.225		8.963.827.141	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.599.437.009.375</b>		<b>2.832.468.166.290</b>	



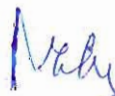
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.852.181.203.962</b>	<b>1.901.472.750.295</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.779.530.887.358</b>	<b>1.795.537.143.409</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.443.809.909.902	1.241.945.296.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.155.332.787	201.536.950.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	44.303.939.886	84.128.095.717
4. Phải trả người lao động	314		-	50.989.689.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	52.275.394.524	91.007.414.218
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14.636.435.201
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	118.787.763.433	86.320.555.902
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	23.589.136.356	23.589.136.356
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.609.410.470	1.383.570.470
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>72.650.316.604</b>	<b>105.935.606.886</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	70.407.709.718	103.693.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.242.606.886	2.242.606.886
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>747.255.805.413</b>	<b>930.995.415.995</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>747.255.805.413</b>	<b>930.995.415.995</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.835.964.235	37.835.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.419.841.178	493.159.451.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		493.159.451.760	261.880.370.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		38.512.289.418	154.587.738.802
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.599.437.009.375</b>	<b>2.832.468.166.290</b>



Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng



Đường Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 07 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	1.998.101.725.458	1.983.790.209.352
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.998.101.725.458	1.983.790.209.352
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	1.919.478.781.957	1.741.048.596.473
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	24	78.622.943.501	242.741.612.879
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.799.153.656	11.300.665.523
6. Chi phí tài chính	22	27	11.393.849.918	7.908.507.002
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.165.369.248	4.378.571.115
7. Chi phí bán hàng	25		7.733.162.928	9.850.247.356
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	29.610.782.780	36.450.206.017
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		48.684.301.531	199.833.318.027
10. Thu nhập khác	31	29	1.229.946.210	4.364.845.534
11. Chi phí khác	32	29	104.030.198	4.831.541.951
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.125.916.012	(466.696.417)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.810.217.543	199.366.621.610
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	7.748.822.209	28.694.968.739
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	3.549.105.916	16.083.914.069
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.512.289.418	154.587.738.802
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	<u>963</u>	<u>3.587</u>

Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 07 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.810.217.543	199.366.621.610
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.591.325.984	56.702.452.367
Các khoản dự phòng	03	-	(292.212.657)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.692.293.117	1.876.800.166
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.857.137.272)	(3.998.713.034)
Chi phí lãi vay	06	3.165.369.248	4.378.571.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	107.402.068.620	258.033.519.567
Tăng các khoản phải thu	09	(31.837.396.819)	(217.577.328.983)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	21.649.318.395	(1.840.536.726)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(84.001.801.401)	510.465.967.654
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(40.942.057.223)	589.038.717
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.165.369.248)	(4.378.571.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.422.263.186)	(92.198.015.795)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	117.893.852
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.294.349.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.317.500.862)	450.917.617.308
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(594.495.164)	(8.149.109.165)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.352.415.051	3.998.713.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.757.919.887	(4.150.396.131)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(177.122.250.000)	(137.805.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(177.122.250.000)	(137.805.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(237.681.830.975)	308.961.371.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.069.594.044.340	572.340.815.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.935.929.961	3.362.549.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>838.848.143.326</u>	<u>884.664.735.520</u>

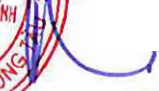
**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

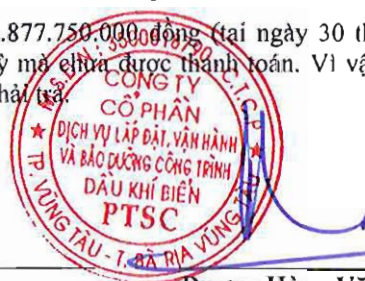
Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.524.642.400 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.051.744.600 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không bao gồm số tiền 22.877.750.000 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014: 2.305.578.250 đồng), là số tiền dùng chi trả cổ tức trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

  
Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng

  
Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 07 tháng 8 năm 2015





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 574 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 570 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

J-002  
ÁNH  
TY  
HỮU  
TE  
IAM  
CỔ CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn và phải trả dài hạn khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn xà lan trả trước và chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

00112  
CHI  
CỘNG  
ĐẠI  
VIỆT  
- TP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	7.228.908	92.309.422
Tiền gửi ngân hàng	738.840.914.418	754.501.734.918
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	315.000.000.000
	<u>838.848.143.326</u>	<u>1.069.594.044.340</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất tương ứng 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6%/ năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	332.283.132.261	351.279.422.625
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	776.158.898.299	740.139.668.203
Các công ty thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam	35.765.494.623	23.789.651.571
	<u>1.144.207.525.183</u>	<u>1.115.208.742.399</u>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	56.133.193.956	43.308.773.941
Lãi tiền gửi dự thu	354.444.444	849.722.223
Phải thu nội bộ từ PTSC	34.293.595.256	14.771.353.922
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	5.285.598.932	17.304.895.757
Tạm ứng	2.668.354.794	1.043.193.546
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.402.350.680	6.241.800.573
Các khoản bảo hiểm nộp dư	-	1.824.787.812
Phải thu khác	50.251.480	247.758.560
	<b><u>101.187.789.542</u></b>	<b><u>85.592.286.334</u></b>

**8. PHẢI THU QUÁ HẠN**

	30/6/2015			31/12/2014		
	VND	VND	Đối tượng nợ	VND	VND	Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán 6 tháng	2.024.644.161	2.024.644.161	Công ty TNHH Lai Dắt Tàu Biển Vũng Tàu PTTEP International Limited (Yangon Branch)	12.791.416.077	12.791.416.077	PTSC Asia Pacific Pte Ltd PV Keez Pte. Ltd.
	2.016.281.518	2.016.281.518		6.914.413.295	6.914.413.295	

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.465.477.570	512.087.294
Công cụ, dụng cụ	14.163.770.648	12.549.518.915
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	142.122.546.330	167.339.506.734
	<b><u>158.751.794.548</u></b>	<b><u>180.401.112.943</u></b>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	59.868.266.740	-
Dự án Pipeline Thái Bình Hàm Rồng	39.308.785.181	126.288.439.590
Dự án Ruby A	10.744.625.541	10.744.625.541
Dự án On fabrication for Sapura	7.853.959.032	-
Dự án EPCIC LPS TOPAZ - PCVL	6.092.772.001	-
Dự án biển đông T&I	6.947.688.069	-
Dự án Đại Hùng	-	13.317.849.342
Các dự án khác	11.306.449.766	16.988.592.261
	<b><u>142.122.546.330</u></b>	<b><u>167.339.506.734</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	49.559.832.756	92.171.883.604	650.845.543.459	14.131.654.344	806.708.914.163
Tăng trong kỳ	-	572.711.200	1.013.636.364	144.380.000	1.730.727.564
Giảm khác	-	-	(799.200.000)	-	(799.200.000)
Tại ngày 30/6/2015	<u>49.559.832.756</u>	<u>92.744.594.804</u>	<u>651.059.979.823</u>	<u>14.276.034.344</u>	<u>807.640.441.727</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	26.193.335.840	50.242.112.462	398.066.068.796	8.062.757.964	482.564.275.062
Khấu hao trong kỳ	3.455.283.750	7.083.016.315	46.092.786.128	1.442.162.159	58.073.248.352
Giảm khác	-	-	(799.200.000)	-	(799.200.000)
Tại ngày 30/6/2015	<u>29.648.619.590</u>	<u>57.325.128.777</u>	<u>443.359.654.924</u>	<u>9.504.920.123</u>	<u>539.838.323.414</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2015	<u>19.911.213.166</u>	<u>35.419.466.027</u>	<u>207.700.324.899</u>	<u>4.771.114.221</u>	<u>267.802.118.313</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>23.366.496.916</u>	<u>41.929.771.142</u>	<u>252.779.474.663</u>	<u>6.068.896.380</u>	<u>324.144.639.101</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.229.119.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 25.579.239.310 đồng).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	9.399.825.800
Tăng trong kỳ	388.410.000
Tại ngày 30/6/2015	<u>9.788.235.800</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	1.337.418.014
Khấu hao trong kỳ	1.518.077.632
Tại ngày 30/6/2015	<u>2.855.495.646</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/6/2015	<u>6.932.740.154</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>8.062.407.786</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 689.746.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 689.746.800 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn sà lan	40.718.098.217	-
- Chi phí bảo hiểm	667.079.006	36.000.000
	<u>41.385.177.223</u>	<u>36.000.000</u>

**13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	46.689.146.884	1.131.973.847	-	47.821.120.731
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(41.826.725.286)	2.581.415.412	388.016.284	(38.857.293.590)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<u>4.862.421.598</u>	<u>3.713.389.259</u>	<u>388.016.284</u>	<u>8.963.827.141</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	(3.264.867.882)	(284.238.034)	(3.549.105.916)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<u>4.862.421.598</u>	<u>448.521.377</u>	<u>103.778.250</u>	<u>5.414.721.225</u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Saipem Asia Sdn, Bhd,	559.348.715.635	611.860.108.986
TL Offshore Sdn Bhd	179.713.365.987	21.190.459.031
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	135.676.023.095	52.038.776.438
Phải trả người bán khác	394.793.427.113	461.580.826.835
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</b>		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	84.854.868.653	83.107.565.311
Các công ty thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam	89.423.509.419	12.167.559.800
	<u>1.443.809.909.902</u>	<u>1.241.945.296.401</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	18.944.326.458	32.935.656.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.453.252.332	37.126.693.309
Thuế thu nhập cá nhân	2.538.189.193	2.834.528.561
Thuế nhà thầu	15.368.171.903	11.231.217.307
	<b><u>44.303.939.886</u></b>	<b><u>84.128.095.717</u></b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2014 <u>VND</u>	Số phải nộp <u>VND</u>	Số đã nộp <u>VND</u>	30/6/2015 <u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	32.935.656.540	76.192.806.670	90.184.136.752	18.944.326.458
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.128.236.233	6.128.236.233	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.839.791.191	1.839.791.191	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.126.693.309	7.748.822.209	37.422.263.186	7.453.252.332
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.528.561	17.927.377.032	18.223.716.400	2.538.189.193
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.047.322.664	22.503.021.868	20.241.484.119	6.308.860.413
Thuế GTGT nhà thầu phụ	7.183.894.643	36.724.353.216	34.848.936.369	9.059.311.490
	<b><u>84.128.095.717</u></b>	<b><u>169.067.408.419</u></b>	<b><u>208.891.564.250</u></b>	<b><u>44.303.939.886</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Trích trước chi phí quản lý trên doanh thu	3.830.918.388	-
Trích trước chi phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn	2.644.065.440	-
Trích trước chi phí dự án	41.673.974.729	54.839.565.881
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	32.557.029.441
Trích trước chi phí khác	4.126.435.967	3.610.818.896
	<b><u>52.275.394.524</u></b>	<b><u>91.007.414.218</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.337.920.938	-
Thuế TNCN phải nộp	2.549.682.674	1.621.587.674
Trích trước thuế nhà thầu	119.542.054	6.554.086.832
Phải trả PTSC (Xem Thuyết minh số 19)	70.298.887.910	69.057.400.000
Cổ tức chưa chi	23.289.609.500	411.859.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.192.120.357	8.675.621.896
	<b><u>118.787.763.433</u></b>	<b><u>86.320.555.902</u></b>

02-C  
 H  
 Y  
 HẠI  
 TẾ  
 M  
 CHỈ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản dự phòng bảo hành dự án. Dự phòng bảo hành dự án là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc không quá 12 tháng về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành còn lại trong vòng 12 tháng Công ty áp dụng đối với các dự án trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty.

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án H5 T&I	1.487.220.000	1.487.220.000
Dự án Booster Compressor	2.477.411.076	2.477.411.076
Dự án HUC Sự từ nâu	19.624.505.280	19.624.505.280
	<b><u>23.589.136.356</u></b>	<b><u>23.589.136.356</u></b>

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải trả cho PTSC liên quan đến số tiền PTSC vay hộ cho Công ty để đầu tư vào hai sà lan thuộc sở hữu của Công ty trong năm 2010. Hợp đồng vay với số tiền 21.000.000 Đô la Mỹ từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất SIBOR 3 tháng cộng 3,4% một năm.

Các khoản phải trả dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	70.298.887.910	69.057.400.000
Trong năm thứ hai	70.407.709.718	69.057.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	34.635.600.000
	<b><u>140.706.597.628</u></b>	<b><u>172.750.400.000</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(70.298.887.910)	(69.057.400.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>70.407.709.718</u></b>	<b><u>103.693.000.000</u></b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	400.000.000.000	15.715.964.235	261.880.370.514	677.596.334.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	408.499.081.246	408.499.081.246
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	22.120.000.000	(37.220.000.000)	(15.100.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b><u>400.000.000.000</u></b>	<b><u>37.835.964.235</u></b>	<b><u>493.159.451.760</u></b>	<b><u>930.995.415.995</u></b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	38.512.289.418	38.512.289.418
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	40.000.000.000	(62.251.900.000)	(22.251.900.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
<b>Số dư tại 30/6/2015</b>	<b><u>400.000.000.000</u></b>	<b><u>77.835.964.235</u></b>	<b><u>269.419.841.178</u></b>	<b><u>747.255.805.413</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, theo Nghị Quyết số 03/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2014 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2014 với số tiền lần lượt là 200.000.000.000 đồng và 62.251.900.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 177.122.250.000 đồng cho các cổ đông của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần			Vốn thực góp tại ngày	
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	30/6/2015	31/12/2014
					VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000	339.807.000.000
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
3	Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000	20.193.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	21.819.621	13.123.623

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty hiện không có hơn một bộ phận nào hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Dịch vụ cung ứng lao động	541.695.173	914.088.261
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	142.884.740.265	53.010.792.852
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.691.630.045.950	1.721.000.838.698
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	104.855.289.341	105.469.445.529
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	58.189.954.729	103.395.044.012
	<b><u>1.998.101.725.458</u></b>	<b><u>1.983.790.209.352</u></b>
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
- Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần		
Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.014.786.503.399	302.191.252.446
- Các công ty thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
	36.971.027.637	371.557.947.040
Doanh thu với bên thứ ba	946.344.194.422	1.310.041.009.866
	<b><u>1.998.101.725.458</u></b>	<b><u>1.983.790.209.352</u></b>

**24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Dịch vụ cung ứng lao động	440.585.901	735.998.954
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	132.041.162.628	44.491.468.001
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.637.556.173.742	1.503.198.798.284
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	94.535.464.063	93.723.281.011
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	54.905.395.623	98.899.050.223
	<b><u>1.919.478.781.957</u></b>	<b><u>1.741.048.596.473</u></b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	154.432.453.667	82.641.397.486
Chi phí nhân công	120.983.654.664	130.805.770.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.591.325.984	55.957.366.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.593.152.062.934	1.356.744.287.350
Chi phí khác	3.446.270.012	431.635.915
	<b><u>1.931.605.767.261</u></b>	<b><u>1.626.580.457.270</u></b>

1.1250  
CHI NI  
CÔNG  
H NHIE  
E LÔI  
T IỆT N  
TP. H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.857.137.272	3.998.713.034
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.942.016.384	7.301.952.489
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	<b>18.799.153.656</b>	<b>11.300.665.523</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	3.165.369.248	4.378.571.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.198.888.325	1.653.135.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.692.293.117	1.876.800.166
Chi phí hoạt động tài chính khác	337.299.228	-
	<b>11.393.849.918</b>	<b>7.908.507.002</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.410.951.875	1.058.305.580
Chi phí nhân công	6.332.283.756	9.606.055.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.127.558.787	2.379.118.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.591.764.812	23.335.259.084
Chi phí khác	148.223.550	71.467.950
	<b>29.610.782.780</b>	<b>36.450.206.017</b>

**29. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tiền thưởng, bồi thường	1.226.628.000	70.620.000
Các khoản khác	3.318.210	4.294.225.534
Thu nhập khác	<b>1.229.946.210</b>	<b>4.364.845.534</b>
Thanh lý tài sản cố định	5.780.000	-
Các khoản bị phạt	11.250.198	-
Các khoản khác	87.000.000	4.831.541.951
Chi phí khác	104.030.198	4.831.541.951
Thu nhập/(Lỗ) khác	<b>1.125.916.012</b>	<b>(466.696.417)</b>

0-002  
ANH  
TY  
HUU  
TTE  
AM  
3CW

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	49.810.217.543	199.366.621.610
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thay đổi các khoản phải trả	(16.400.145.581)	(90.790.005.250)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.811.847.170	21.855.059.725
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>35.221.919.132</b>	<b>130.431.676.085</b>
Thuế suất thông thường	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.748.822.209</b>	<b>28.694.968.739</b>

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất 22% từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng thuế suất 20% ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.512.289.418	154.587.738.802
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	11.125.950.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.512.289.418	143.461.788.802
Số bình quân của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>963</b>	<b>3.587</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm khoản PTSC vay hộ như đã trình bày tại Thuyết minh số 19) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.848.143.326	1.069.594.044.340
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.144.207.525.183	1.115.208.742.399
Phải thu ngắn hạn khác	37.100.641.860	15.866.608.335
Phải thu dài hạn khác	5.677.937.500	5.677.937.500
	<b>2.025.834.247.869</b>	<b>2.206.347.332.574</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	1.443.809.909.902	1.241.945.296.401
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.275.394.524	91.007.414.218
Phải trả ngắn hạn khác	70.916.995.161	69.868.509.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.589.136.356	23.589.136.356
Phải trả dài hạn khác	70.407.709.718	103.693.000.000
	<b>1.660.999.145.661</b>	<b>1.530.103.356.639</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>1.198.129.887.029</u>	<u>1.104.832.312.789</u>	<u>947.773.038.139</u>	<u>1.091.882.801.808</u>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản trong ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>12.517.842.444</u>	<u>647.125.549</u>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ hoạt động là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động đó, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 1.407.065.976 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2014: 2.065.035.000 đồng).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản VND	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/1/2015 đến 30/6/2015		
VND	100	(1.407.065.976)
VND	(100)	1.407.065.976
Cho kỳ hoạt động từ 01/1/2014 đến 30/6/2014		
VND	100	(2.065.035.000)
VND	(100)	2.065.035.000

2800-  
NHÂN  
NG T  
HIỆM HƯ  
OIT  
T NAR  
P. HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/6/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.848.143.326	-	838.848.143.326
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.144.207.525.183	-	1.144.207.525.183
Phải thu ngắn hạn khác	37.100.641.860	-	37.100.641.860
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
	<b>2.020.156.310.369</b>	<b>5.677.937.500</b>	<b>2.025.834.247.869</b>
<b>30/6/2015</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn	1.443.809.909.902	-	1.443.809.909.902
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.275.394.524	-	52.275.394.524
Phải trả ngắn hạn khác	70.916.995.161	-	70.916.995.161
Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.589.136.356	-	23.589.136.356
Phải trả dài hạn khác	-	70.407.709.718	70.407.709.718
	<b>1.590.591.435.943</b>	<b>70.407.709.718</b>	<b>1.660.999.145.661</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>429.564.874.426</b>	<b>(64.729.772.218)</b>	<b>364.835.102.208</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.069.594.044.340	-	1.069.594.044.340
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.115.208.742.399	-	1.115.208.742.399
Phải thu ngắn hạn khác	15.866.608.335	-	15.866.608.335
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
	<b>2.200.669.395.074</b>	<b>5.677.937.500</b>	<b>2.206.347.332.574</b>
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn	1.241.945.296.401	-	1.241.945.296.401
Chi phí phải trả ngắn hạn	91.007.414.218	-	91.007.414.218
Phải trả ngắn hạn khác	69.868.509.664	-	69.868.509.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.589.136.356	-	23.589.136.356
Phải trả dài hạn khác	-	103.693.000.000	103.693.000.000
	<b>1.426.410.356.639</b>	<b>103.693.000.000</b>	<b>1.530.103.356.639</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>774.259.038.435</b>	<b>(98.015.062.500)</b>	<b>676.243.975.935</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh PTSC- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>		
<b>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	580.368.000.514	-
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	434.321.423.785	302.191.252.446
Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	97.079.100	-
<b>Các thành viên thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.437.326.116	258.479.967.142
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	30.347.426.473
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	103.401.060	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	<u>35.430.300.461</u>	<u>82.730.553.425</u>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Mua hàng</b>		
<b>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam</b>		
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội	454.211.320	96.950.882
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC		
Đà Nẵng	62.801.782	1.348.300.900
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	914.919.335	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	327.243.979	4.941.370.287
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	72.292.152.990	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.157.154.713	-
Chi nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	6.133.629.834	23.701.488.389
Chi nhánh PTSC- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.645.829.787	13.172.994.916
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1.688.509.730	24.902.611.967
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	7.845.286.840	4.548.986.460
<b>Các thành viên thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	33.600.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt	8.583.200	-
Công ty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	267.000.000	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - Xi nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu Khí	2.320.802.880	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	3.386.212.436	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	4.359.723.459	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.914.928.041	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	12.968.680.454	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	31.781.470.416	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	52.101.579.005	-
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>4.091.367.000</b>	<b>2.824.664.100</b>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/năm tài chính như sau:</b>		
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
<b>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam</b>		
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.731.016.329	5.398.773.216
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	169.703.210.490	-
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	601.724.671.480	734.724.229.987
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	16.665.000
<b>Các thành viên thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	113.741.166	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	23.214.777.133
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	35.651.753.457	574.874.438

2500-  
I NHÁ  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T NA  
TP. HỒ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam</b>		
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC		
Đà Nẵng	8.220.000	67.079.980
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội	310.965.393	106.620.851
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	355.127.850	1.856.934.730
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	359.009.622	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	2.545.815.514	688.454.810
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.882.825.100	-
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	17.314.714.996	23.321.348.040
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	21.324.448.747	42.826.346.591
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	38.203.741.431	40.281.218.720
<b>Các thành viên thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	7.477.353.854
Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí	-	3.501.341.296
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	36.960.000	258.480.090
Công ty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	14.700.000	415.050.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	244.988.160
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	270.346.400
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.552.583.874	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	3.160.930.536	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	3.603.218.644	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	13.394.762.001	-
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công Ty Cổ phần	28.700.736.906	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	<u>34.959.617.458</u>	<u>-</u>
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
<b>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam</b>		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.680.605.073	-
<b>Các thành viên thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	<u>-</u>	<u>115.817.219</u>
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>80.155.332.787</u>	<u>201.536.950.117</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>34.293.595.256</u>	<u>14.771.353.922</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>70.298.887.910</u>	<u>69.057.400.000</u>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>70.407.709.718</u>	<u>103.693.000.000</u>
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>169.903.500.000</u>	<u>-</u>


**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.491.219.292.262</b>	<b>(5.635.937.500)</b>	<b>2.485.583.354.762</b>
Phải thu ngắn hạn khác	78.307.292.215	7.284.994.119	85.592.286.334
Tài sản ngắn hạn khác	12.920.931.619	(12.920.931.619)	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>341.248.874.028</b>	<b>5.635.937.500</b>	<b>346.884.811.528</b>
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
Tài sản dài hạn khác	42.000.000	(42.000.000)	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.901.472.750.295</b>	<b>-</b>	<b>1.901.472.750.295</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.780.900.708.208</b>	<b>14.636.435.201</b>	<b>1.795.537.143.409</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	114.596.550.574	(23.589.136.356)	91.007.414.218
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	14.636.435.201	14.636.435.201
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	23.589.136.356	23.589.136.356
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>120.572.042.087</b>	<b>(14.636.435.201)</b>	<b>105.935.606.886</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16.879.042.087	(14.636.435.201)	2.242.606.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.865</u>	<u>278</u>	<u>3.587</u>

  
Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng

  
Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 07 tháng 8 năm 2015

